

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2164/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 316/TTr-SKH&ĐT, ngày 23/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên rà soát, cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ những thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 804/QĐ-UBND, ngày 26/3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên NCTH;
- Lưu: VT, KSTTHC-03b (H-50b).

CHỦ TỊCH

Chu Ngọc Anh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ THỌ.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164 /QĐ-UBND, ngày 28 /8/ 2013
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

TẬP I

**QUY HOẠCH- ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
CHÍNH THỨC-ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM-THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ BÁO
CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH-ĐẦU THẦU.**

Phần I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ THỌ.**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH	
1	Phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu (trừ quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất).	
II	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC	
2	Phê duyệt nội dung chương trình sử dụng vốn ODA.	
3	Phê duyệt nội dung dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA.	
4	Phê duyệt nội dung chương trình sử dụng vốn ODA.	
III	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM	
5	Chấp thuận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.	
6	Chấp thuận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	
7	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	

8	Đăng ký cấp cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	
9	Đăng ký cấp cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập chi nhánh.	
10	Đăng ký cấp cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
11	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	
12	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, gắn với thành lập chi nhánh.	
13	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
14	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án trên 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	
15	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án trên 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập chi nhánh	
16	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án trên 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
17	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	
18	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập chi nhánh	
19	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
20	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT, không gắn với thành lập doanh nghiệp dự án.	
21	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT, gắn với thành lập doanh nghiệp dự án.	
22	Đăng ký điều chỉnh dự án đối với dự án đầu tư từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	
23	Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	

24	Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập chi nhánh.	
25	Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
26	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh.	
27	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, gắn với thành lập chi nhánh.	
28	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, gắn với thành lập doanh nghiệp.	
29	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	
30	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, gắn với thành lập chi nhánh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	
31	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, gắn với thành lập doanh nghiệp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	
32	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, không gắn với thành lập doanh nghiệp dự án đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT.	
33	Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, gắn với thành lập doanh nghiệp dự án đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT.	
34	Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư	
35	Giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.	
36	Thanh lý và chấm dứt dự án đầu tư không gắn với việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, hoạt động của doanh nghiệp.	
37	Thanh lý và chấm dứt dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh	
38	Thanh lý và chấm dứt dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp	
IV	THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
39	Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	

40	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	
41	Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình.	
42	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình.	
V	ĐẤU THẦU	
43	Phê duyệt kế hoạch đấu thầu.	
44	Chấp thuận Phương án lựa chọn nhà thầu trong các trường hợp đặc biệt.	
45	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu.	

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ THỌ.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND, ngày 28 /8/ 2013
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**TẬP II
ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Phần I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ THỌ.**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
1	Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với công ty hợp danh.	11
2	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính đối với công ty hợp danh.	17
3	Đăng ký đổi tên công ty hợp danh.	24
4	Đăng ký thay đổi thành viên công ty hợp danh.	29
5	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ công ty hợp danh.	34
6	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Toà án đối với công ty hợp danh.	39
7	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính đối với Doanh nghiệp tư nhân trong địa bàn tỉnh Phú Thọ.	44
8	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Toà án đối với doanh nghiệp tư nhân.	49
9	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích.	54
10	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp tư nhân.	58
11	Đăng ký tăng, giảm vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân.	63

12	Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân.	68
13	Đăng ký thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	73
14	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	78
15	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	83
16	Đăng ký thay đổi trụ sở chính đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	88
17	Đăng ký tăng vốn điều lệ đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	95
18	Đăng ký thay đổi danh sách người đại diện theo ủy quyền đối với Công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là tổ chức).	101
19	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	106
20	Đăng ký đổi tên đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	110
21	Đăng ký thay đổi thành viên đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	115
22	Đăng ký thay đổi trụ sở chính đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	123
23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Toà án đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	130
24	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	135
25	Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	140
26	Đăng ký thay đổi người đại diện theo ủy quyền đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên	146
27	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính đối với công ty cổ phần trong địa bàn tỉnh Phú Thọ	148
28	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính đối với công ty cổ phần chuyên	153

	địa chỉ trụ sở chính từ tỉnh khác về tỉnh Phú Thọ	
29	Đăng ký đổi tên công ty đối với công ty cổ phần.	159
30	Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với công ty cổ phần.	164
31	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần.	170
32	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Toà án đối với công ty cổ phần	175
33	Đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần	177
34	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ đối với công ty cổ phần	184
35	Đăng ký hoạt động chi nhánh công ty TNHH hai thành viên trở lên.	190
36	Đăng ký hoạt động chi nhánh công ty TNHH một thành viên.	197
37	Đăng ký hoạt động chi nhánh công ty cổ phần.	204
38	Đăng ký hoạt động chi nhánh công ty hợp danh.	211
39	Đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty TNHH hai thành viên trở lên.	218
40	Đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty TNHH một thành viên.	225
41	Đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty cổ phần.	232
42	Đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty hợp danh.	239
43	Đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.	246
44	Đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh công ty TNHH một thành viên.	252
45	Đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh công ty cổ phần.	257

46	Đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh công ty hợp danh.	263
47	Đăng ký hoạt động chi nhánh doanh nghiệp tư nhân.	269
48	Đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh doanh nghiệp tư nhân.	276
49	Đăng ký hoạt động văn phòng đại diện doanh nghiệp tư nhân.	282
50	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài .	289
51	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	293
52	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp không đúng hồ sơ, trình tự, thủ tục theo quy định.	296
53	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	298
54	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	303
55	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	309
56	Đăng ký thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	314
57	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	320
58	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Toà án đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	325
59	Đăng ký thay đổi trụ sở chính đối với công ty TNHH một thành viên (chủ sở hữu là cá nhân).	330
60	Đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.	335
61	Đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với công ty cổ phần.	341
62	Đăng ký kinh doanh đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên	349

63	Đăng ký kinh doanh đối với công ty hợp danh.	357
64	Đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu.	366
65	Đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu.	375
66	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH một thành viên	383
67	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.	392
68	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty TNHH một thành viên	401
69	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên.	410
70	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên.	419
71	Chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần	427
72	Chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên	436
73	Chuyển đổi công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần	444
74	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	452
75	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với công ty TNHH một thành viên	456
76	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với công ty cổ phần.	460
77	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với doanh nghiệp tư nhân.	464
78	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với công ty hợp danh.	468
79	Giải thể công ty TNHH hai thành viên trở lên.	472

80	Giải thể công ty TNHH một thành viên.	475
81	Giải thể công ty cổ phần.	478
82	Giải thể công ty hợp danh.	481
83	Giải thể doanh nghiệp tư nhân.	484
84	Đăng ký chia công ty cổ phần thành một số công ty cùng loại.	487
85	Đăng ký chia công ty TNHH một thành viên thành một số công ty cùng loại.	496
86	Đăng ký chia công ty TNHH hai thành viên trở lên thành một số công ty cùng loại.	505
87	Đăng ký hợp nhất hai hoặc một số công ty cổ phần để thành lập một công ty mới	513
88	Đăng ký hợp nhất hai hoặc một số công ty TNHH một thành viên để thành lập một công ty mới.	522
89	Đăng ký hợp nhất hai hoặc một số công ty TNHH hai thành viên trở lên để thành lập một công ty mới	534
90	Đăng ký sáp nhập một hoặc một số công ty cổ phần để thành lập một công ty mới.	543
91	Đăng ký sáp nhập một hoặc một số công ty TNHH một thành viên vào một công ty khác	552
92	Đăng ký sáp nhập một hoặc một số công ty TNHH hai thành viên vào một công ty khác	562
93	Đăng ký tách công ty cổ phần để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại	571
94	Đăng ký tách công ty TNHH một thành viên để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại.	580
95	Đăng ký tách công ty TNHH hai thành viên trở lên để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại	589
96	Thông báo tạm ngừng kinh doanh đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên.	598

97	Thông báo tạm ngừng kinh doanh đối với công ty TNHH một thành viên.	601
98	Thông báo tạm ngừng kinh doanh đối với công ty hợp danh.	604
99	Thông báo tạm ngừng kinh doanh đối với công ty cổ phần.	607
100	Thông báo tạm ngừng kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân.	610
101	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH hai thành viên trở lên	613
102	Chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên đối với trường hợp có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên	616
103	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	624